TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/DS-PT
Ngày 22-02-2019
V/v *Kiện đòi tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Ngọc Trung
Các Thẩm phán: Bà Lưu Hồ Loan;
Ông Ma Hồng Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Hồng Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang*:** Bà Đậu Thị Tuyết Hảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 02 năm 2019 tại Hội trường xét xử tầng 2 - Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 06/2019/DS-PT, ngày 09/01/2019 về việc "*Kiện đòi tài sản*"

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 99/2018/DS-ST, ngày 28/11/2018 Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2019/QĐ-PT, ngày 31/01/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1966
Địa chỉ: SN 01, tổ 21 phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, có mặt.
Bị đơn: Ông Nguyễn Đức A, sinh năm 1954
Địa chỉ: SN 53, tổ 21 phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, có mặt.
Người kháng cáo bị đơn ông Nguyễn Đức A.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:

Khoảng từ giữa năm 2017, ông Nguyễn Đức A trú tại SN 53, tổ 21, phường H, thành phố T đã thuê ông Trần Văn T làm 02 biển quảng cáo cho cửa hàng của ông A (gồm 01 biển treo tại cửa hàng C, 01 biển treo đối diện với cơ quan Công an phường H), trị giá 02 biển do ông tính toán sau khi hoàn thành là 9.700.000 đồng. Khi thuê hai bên chỉ thoả thuận miệng, ông đã làm xong nhưng ông A chưa thanh toán tiền cho ông. Trước đó ông cũng đã làm biển quảng cáo cho ông A vài lần, những lần trước ông A thanh toán cho ông đầy đủ nhưng rất chậm. Đến ngày

23/01/2018, ông A lại thuê ông làm tiếp 02 biển quảng cáo (gồm 01 biển treo tại cửa hàng C, 01 biển treo tại km 13, đường đi Suối K) trị giá 02 biển do ông tính toán sau khi hoàn thành là 12.012.000 đồng, trước lúc làm 02 biển này ông A có mang đến cửa hàng của ông 15 cây sắt hộp mạ kẽm nên khi thanh toán ông đã trừ tiền 15 cây sắt này cho ông A là 1.200.000 đồng. Sau khi treo lắp hoàn thiện tất cả 04 biển quảng cáo cho ông A như đã nêu trên, ông A nhận bàn giao nhưng chưa thanh toán tiền công cho ông ngay. Ngày 10/02/2018, vợ ông là Vũ Tùng L đến nhà ông A đề nghị thanh toán, lúc này ông A cũng không trả hết mà chỉ trả tiền 02 biển đặt làm từ giữa năm 2017 trị giá 9.700.000 đồng, còn 02 biển đặt làm ngày 23/01/2018 ông A bảo cho nợ lại ra giêng trả nốt, ông A có ký nhận số tiền nợ lại là 12.012.000 đồng. Hết tháng giêng năm 2018, vợ chồng ông đi lại và điện thoại đòi nhiều lần nhưng ông A đều lánh mặt không gặp được, lần cuối cùng gần nhất ông T đến cửa hàng của ông A tại km5 đường đi Suối K gặp ông A yêu cầu trả tiền nhưng ông A không trả với lý do đắt rẻ và bảo chỉ trả cho ông một nửa tiền theo giá của ông A tự tính toán.

Sau đó ông đã trình bày sự việc lên công an phường H, thành phố T (nơi gia đình ông và gia đình ông A cư trú) và công an phường Q, thành phố T (nơi ông có cửa hàng kinh doanh) đề nghị giải quyết nhưng ông A vẫn không trả số tiền còn nợ cho ông. Vì vậy ông khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Nguyễn Đức A trả cho ông số tiền làm 02 biển quảng cáo còn nợ là 12.012.000 đồng (*Mười hai triệu không trăm mười hai nghìn đồng).*

Ông Nguyễn Đức A trình bày:

Mấy năm về trước ông có đặt ông Trần Văn T làm biển quảng cáo cho ông, sau khi xong việc ông thanh toán ngay cho ông T không nợ nần gì. Cuối năm 2017, ông có đến cửa hàng của ông T đặt làm biển quảng cáo, vì nghĩ là hàng xóm nên ông không hỏi chi tiết tiền công và ông T cũng không thông báo tiền công cho ông. Ông đặt ông T làm tất cả 04 biển quảng cáo cụ thể: Đầu tiên là 02 chiếc 3m x 6m, 02 chiếc biển này ông mang đến nhà ông T khung sắt kèm tôn lót sẵn nên ông T chỉ có công in, căng, treo, lắp tổng như ông T tính là 9.700.000 đồng; Chiếc thứ 3 và 4 là 2,5m x 8,2m và 3m x 9m, hai chiếc này ông chở toàn bộ vật liệu đến nhà ông T, ông T chịu trách nhiệm hàn khung biển bịt tôn và in căng treo lắp tổng như ông T tính là 12.012.000 đồng. Ông T đã làm xong và treo lắp các biển quảng cáo theo đúng kích cỡ và vị trí theo yêu cầu của ông nhưng ông chưa thanh toán tiền cho ông T. Đến ngày 25 tết âm lịch năm 2018, ông T cho vợ cầm 02 hóa đơn (1 hóa đơn là 9.700.000đ; 1 hóa đơn là 12.000.000đ) đến nhà ông đề nghị trả tiền, ông đã trả tiền hóa đơn 9.700.000đ còn 01 hóa đơn 12.000.000đ vì ông hẹn ra giêng trả nốt nên vợ ông T bảo ông ký nợ rồi mang về. Ông xin mượn hóa đơn 12.000.000đ để chụp ảnh lại bằng điện thoại, ra Tết ông mở điện thoại ra xem thì thấy giá quá đắt. Sau đó ông đã đi hỏi giá của các cửa hàng khác là 80.000đ một m^2 công in, căng nên ông đề nghị ông T xem lại công quá đắt, đắt hơn người khác nhiều quá nhưng ông T không nghe. Nếu ông T đồng ý mức giá như các cửa hàng quảng cáo khác đang làm thì ông nhất trí trả luôn tiền và không có ý kiến gì khác.

Việc làm tất cả 04 biển quảng cáo thì ông đã chuyển cho ông T sắt và tôn nên giá thành 250.000đ/m2 như ông T tính là quá đắt, đề nghị ông T phải giải trình chi tiết, cụ thể từng phần việc để làm thành các biển quảng cáo cho ông, nếu thấy đúng thì ông thanh toán, không đúng thì ông không thanh toán. Ông đề nghị Toà án tính lại cả giá trị 02 biển quảng cáo trị giá 9.700.000đ ông đã thanh toán cho vợ ông T. Tại phiên toà, ông A giao nộp 01 đơn khiếu nại và 01 bản quy trình làm thành một chiếc biển quảng cáo nội dung do ông A tự tính toán thể hiện: 02 biển quảng cáo trị giá 9.700.000đ đã thanh toán chỉ có giá là 6.820.000đ còn 02 biển quảng cáo hiện ông chưa thanh toán chỉ có giá 5.970.000đ.

Quá trình giải quyết, Toà án đã hoà giải và để các đương sự tự thoả thuận việc giải quyết vụ án nhưng không thành.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 99/2018/DS-ST, ngày 28/11/2018 Tòa án nhân dân thành phố T, Quyết định:

Căn cứ các điều: 26, 35, 39, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 166, 167 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T.

- Buộc ông Nguyễn Đức A có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T số tiền còn nợ là 12.012.000đồng (*Mười hai triệu không trăm mười hai nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/12/2018 Tòa án đã nhận được đơn kháng cáo đề ngày 13/12/2018 của bị đơn ông Nguyễn Đức A với nội dung: Nghiên cứu xem xét lại toàn bộ vấn đề xảy ra, xem xét rõ là ông T có tính giá làm biển quảng cáo quá đắt hay không; ông T đã thu của ông 9.700.000 đồng (Chín triệu bảy trăm nghìn đồng) cũng theo cách tính trên đề nghị Tòa tính giúp ông để ông T phải bồi hoàn lại số tiền mà ông T đã thu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo ông Nguyễn Đức A trình bày: Ông giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị tòa án xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án, xem xét lại toàn bộ vấn đề xảy ra, xem xét ông T có tính làm biển quảng cáo quá đắt hay không, ông T đã thu của ông 9.700.000đ, và đề nghị Tòa tính lại buộc ông T bồi hoàn số tiền ông T đã thu của ông.

* Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Đức A là hợp lệ, trong hạn luật định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xử không chấp nhận kháng cáo Nguyễn Đức A giữ nguyên Bản án dân sự số 99/2018/DSST, ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức A: Nghiên cứu xem xét lại toàn bộ vấn đề xảy ra, xem xét rõ là ông T có tính giá làm biển quảng cáo quá đắt hay không; ông T đã thu của ông 9.700.000 đồng (*Chín triệu bảy trăm nghìn đồng*) cũng theo cách tính trên đề nghị Tòa tính giúp ông để ông T phải bồi hoàn lại số tiền mà ông T đã thu.

Xét thấy: Các tài liệu có trong hồ sợ vụ án và tại phiên tòa ông Trần Văn T và ông Nguyễn Đức A đều thừa nhận vào khoảng cuối năm 2017 ông A đã thuê, đặt ông T làm 04 biển quảng cáo, khi thực hiện các giao dịch này các bên không lập thành văn bản mà chỉ thoả thuận miệng, các bên không thỏa thuận với nhau về giá cả, cũng như không thỏa thuận với nhau về việc phương thức tính giá cả so với các cở sở khác trên thị trường (việc làm biển quảng cáo này được chia làm 02 đợt). Ông T đã hoàn thành toàn bộ các sản phẩm (biển quảng cáo) và lắp đặt theo yêu cầu của ông A, sau khi lắp đặt các bên không hề có vướng mắc hay mâu thuẫn gì. Đến ngày 10/2/2018, ông Nguyễn Đức A có trả cho vợ ông T số tiền 02 biển quảng cáo trị giá 9.700.000 đồng (tiền làm biển quảng cáo đợt 01) và ký nhận nợ lại số tiền 02 biển quảng cáo trị giá 12.012.000 đồng (*Mười hai triệu không trăm mười hai nghìn đồng*) tiền làm biển quảng cáo đợt 2 và hẹn sau Tết nguyên đán 2018 thì trả nhưng khi ông T đòi thì ông A không trả. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông T là 01 giấy ghi ngày 10/2 tức 25 tết, nội dung "anh A trả T B lần 1 ST: 9.700.000đ nợ lại lần 2 ST: 12.012.000đ", phía dưới có chữ ký của ông A, không ghi họ tên người ký, mặt sau tờ giấy có nội dung kê khai tính toán ký tên người tổng hợp Trần T quảng cáo". Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án ông A thừa nhận đã ký xác nhận còn nợ số tiền 12.012.000đ và không có ý kiến gì về những tài liệu ông T giao nộp.

Hội đồng xét xử thấy rằng khi các bên đã thỏa thuận với nhau làm biển quảng cáo, lắp đặt hoàn thiện, thanh toán và chốt nợ là đã thể hiện ý chí về việc nhất trí của các bên. Khi chốt nợ không hề xảy ra tranh chấp, ông A xác định khi ký xác nhận nợ số tiền làm biển lần 2 là 12.012.000đ là hoàn toàn tự nguyện không bị ép buộc.

Các tài liệu ông A cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm là các báo giá của "Cửa hàng quảng cáo B" địa chỉ: 166, đường Phạm Văn Đ, tổ 2, phường H, thành phố T, ghi ngày 26/9/2018, HĐXX thấy rằng các bên có quyền thỏa thuận với nhau về giá

cả, phương thức tính giá cả, phương thức thanh toán trước khi thực hiện giao dịch nên phiếu báo giá mà ông A tự mình thu thập, tính toán chỉ có thể là tài liệu tham khảo trước khi giao dịch. Phiếu báo giá của các cơ sở sản xuất biển quản cáo khác mà ông A xuất trình tại cấp phúc thẩm không phải là tài liệu chứng cứ có giá trị chứng minh trong vụ án này, mặt khác sau khi hoàn thiện ông A nhận và sử dụng biển bình thường, đã ký nhận chốt nợ với ông T. Việc ông A tính toán lại và cho rằng ông T làm biển quảng cáo đắt là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa án tính lại số tiền biển lần 1 ông đã thanh toán cho ông T và buộc ông T bồi hoàn lại cho ông A là không có căn cứ xem xét bởi lẽ không nằm trong phạm vi giải quyết của vụ án này và các bên đã thực hiện xong toàn bộ hợp đồng, không có vướng mắc gì.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T là có đủ cơ sở pháp lý cứ nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức A không được chấp nhận nên ông A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, tuy nhiên ông A là người cao tuổi nên miễn án phí phúc thẩm cho ông A.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 166, 167 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức A - Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 99/2018/DS-ST, ngày 28/11/2018 Tòa án nhân dân thành phố T như sau:

Buộc ông Nguyễn Đức A có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T số tiền còn nợ là 12.012.000đồng (*Mười hai triệu không trăm mười hai nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Đức A được miễn nộp 600.600 đồng (*Sáu trăm sáu trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Trần Văn T không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.300 đồng (*Ba trăm nghìn ba trăm đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000074 ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đức A được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 22/02/2019).

Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Ma Ngọc Trung